

CÔNG TY CỔ PHẦN SCG VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SCG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: SCG VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SCG VIET NAM JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108030419

3. Ngày thành lập: 27/10/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 3 ng 342/29 ng H T ng M u. , Ph ng Ph Di n, Qu n B c T Li m,
Thành ph Hà N i, Vi t Nam

Điện thoại: 0937577666

Fax:

Email: scg.vietnamjsc@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	S a ch a gi ày, d p, hàng da và gi da	9523
2.	S a ch a gi ng, t , bàn, gh và n i th t t ng t	9524
3.	Ho t ng làm thu c ng vi c gia nh trong c c h gia nh Chi ti t: Kh ng bao g m cung ng lao ng	9700
4.	Ho t ng s n xu t c s n ph m v t ch t t ti u d ng c a h gia nh	9810
5.	T v n, m i gi i, u gi b t ng s n, u gi quy n s d ng t Chi ti t: D ch v t v n, qu n l b t ng s n	6820
6.	B n l v i, len, s i, ch kh u và hàng d t kh c trong c c c a hàng chuyên doanh Chi ti t: B n l v i trong c c c a hàng chuy n doanh B n l len, s i, ch kh u và hàng d t kh c trong c c c a hàng chuyên doanh	4751
7.	B n l i n gia d ng, gi ng, t , bàn, gh và n i th t t ng t , èn và b èn i n, d ng gia nh kh c ch a c ph n vào u trong c c c a hàng chuy n doanh	4759
8.	B n l hàng h a kh c l u ng ho c t i ch	4789
9.	B n l h nh th c kh c ch a c ph n vào u	4799
10.	V n t i hành kh ch ng b trong n i thành, ngo i thành (tr v n t i b ng xe bu t)	4931
11.	V n t i hành kh ch ng b kh c	4932
12.	V n t i hàng h a b ng ng b	4933
13.	B c x p hàng h a	5224

14.	Ho t ng d ch v h tr kh c li n quan n v n t i	5229
15.	Chuy n ph t Chi ti t: Cung ng d ch v b u ch nh trong ph m vi n i t nh, li n t nh.	5320
16.	D ch v l u tr ng n ngày Chi ti t: Kh ch s n Bi t th ho c c n h kinh doanh d ch v l u tr ng n ngày Nhà kh ch, nhà ngh kinh doanh d ch v l u tr ng n ngày Nhà tr , ph ng tr và c c c s l u tr t ng t	5510
17.	C s l u tr kh c Chi ti t: K t c x h c sinh, sinh vi n Ch ngh tr tr n xe l u ng, l u qu n, tr i d ng ngh t m C s l u tr kh c ch a c ph n vào u	5590
18.	Nhà hàng và c c d ch v n u ng ph c v l u ng Chi ti t: Nhà hàng, qu n n, hàng n u ng D ch v n u ng ph c v l u ng kh c	5610
19.	D ch v ph c v u ng	5630
20.	X l d li u, cho thu và c c ho t ng li n quan	6311
21.	C ng th ng tin (tr ho t ng b o ch)	6312
22.	Ho t ng h tr d ch v tài ch nh ch a c ph n vào u Chi ti t: T v n u t	6619
23.	Nghi n c u th tr ng và th m d d lu n	7320
24.	Ho t ng thi t k chuy n d ng	7410
25.	Cho thu b ng, a video	7722
26.	Cho thu d ng c nh n và gia nh kh c	7729
27.	D ch v h tr t ng h p	8110
28.	D ch v ch m s c và duy tr c nh quan	8130
29.	Ho t ng d ch v li n quan n c c cu c g i	8220
30.	T ch c gi i thi u và x c ti n th ng m i	8230
31.	D ch v ng g i	8292
32.	S a ch a m y vi t nh và thi t b ngo i vi	9511
33.	S a ch a thi t b li n l c	9512
34.	S a ch a thi t b nghe nh n i n t gia d ng	9521
35.	S a ch a d ng c nh n và gia nh kh c	9529
36.	Khai thác và thu gom than non	0520
37.	S n xu t bao b b ng g	1623
38.	Khai th c và thu gom than c ng	0510
39.	B n ph t ng và c c b ph n ph tr c a m t , xe m y (Tr ho t ng u gi tài s n)	4543

40.	l , m i gi i, u gi Chi ti t: l	4610
41.	B n bu n th c ph m Chi ti t: B n bu n th t và c c s n ph m t th t B n bu n th y s n B n bu n rau, qu Bán buôn cà phê Bán buôn chè B n bu n ng, s a và c c s n ph m s a, b nh k o và c c s n ph m ch bi n t ng c c, b t, tinh b t B n bu n th c ph m kh c	4632
42.	B n bu n u ng	4633
43.	B n bu n s n ph m thu c l , thu c lão	4634
44.	B n bu n v i, hàng may s n, giày d p Chi ti t: B n bu n v i B n bu n th m, m, ch n, màn, rèm, ga tr i gi ng, g i và hàng d t kh c B n bu n hàng may m c Bán buôn giày dép	4641
45.	B n l kh c trong c c c a hàng kinh doanh t ng h p	4719
46.	B n l l ng th c trong c c c a hàng chuy n doanh	4721
47.	B n l th c ph m trong c c c a hàng chuy n doanh Chi ti t: B n l th t và c c s n ph m th t trong c c c a hàng chuyên doanh B n l th y s n trong c c c a hàng chuy n doanh B n l rau, qu trong c c c a hàng chuy n doanh B n l ng, s a và c c s n ph m s a, b nh, m t, k o và c c s n ph m ch bi n t ng c c, b t, tinh b t trong c c c a hàng chuyên doanh B n l th c ph m kh c trong c c c a hàng chuy n doanh	4722
48.	B n l m y vi t nh, thi t b ngo i vi, ph n m m và thi t b vi n th ng trong c c c a hàng chuy n doanh Chi ti t: B n l m y vi t nh, thi t b ngo i vi, ph n m m trong c c c a hàng chuy n doanh B n l thi t b vi n th ng trong c c c a hàng chuy n doanh	4741
49.	B n l s ch, b o, t p ch v n ph ng ph m trong c c c a hàng chuyên doanh	4761
50.	B n l tr ch i, ch i trong c c c a hàng chuy n doanh	4764

51.	B n l hàng may m c, giày d p, hàng da và gi da trong c c c a hàng chuy n doanh Chi ti t: B n l hàng may m c trong c c c a hàng chuy n doanh B n l giày d p trong c c c a hàng chuy n doanh B n l c p, t i, v , hàng da và gi da kh c trong c c c a hàng chuyên doanh	4771
52.	B n l hàng h a kh c m i trong c c c a hàng chuy n doanh Chi ti t: B n l hoa, c y c nh trong c c c a hàng chuy n doanh B n l trang s c trong c c c a hàng chuy n doanh B n l hàng l u ni m, hàng an l t, hàng th c ng m ngh trong c c c a hàng chuy n doanh B n l tranh, nh và c c t c ph m ngh thu t kh c (tr c) trong c c c a hàng chuy n doanh B n l d u ho , ga, than nhi n li u d ng cho gia nh trong c c c a hàng chuy n doanh B n l ng h , k nh m t trong c c c a hàng chuy n doanh B n l m y nh, phim nh và v t li u nh trong c c c a hàng chuyên doanh B n l xe p và ph t ng trong c c c a hàng chuy n doanh B n l hàng h a kh c m i ch a c ph n vào u trong c c c a hàng chuy n doanh	4773
53.	B n l l ng th c, th c ph m, u ng, thu c l , thu c lão l u ng ho c t i ch	4781
54.	B n l hàng d t, may s n, giày d p l u ng ho c t i ch	4782
55.	In n	1811
56.	D ch v li n quan n in	1812
57.	Sao ch p b n ghi c c lo i	1820
58.	S n xu th o ch t c b n	2011
59.	S n xu t s n ph m ch u l a	2391
60.	B o d ng và s a ch a m t , xe m y	4542
61.	B n bu n d ng kh c cho gia nh Chi ti t: B n bu n vali, c p, t i, v , hàng da và gi da kh c B n bu n d c ph m, d ng c y t B n bu n n c hoa, hàng m ph m và ch ph m v sinh B n bu n hàng g m, s , th y tính B n bu n i n gia d ng, èn và b èn i n B n bu n gi ng, t , bàn gh và d ng n i th t t ng t B n bu n s ch, b o, t p ch , v n ph ng ph m B n bu n d ng c th d c, th thao B n bu n d ng kh c cho gia nh ch a c ph n vào u	4649
62.	B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y n ng nghi p	4653

63.	B n bu n kim lo i và qu ng kim lo i	4662
64.	B n l ng kim, s n, k nh và thi t b l p t kh c trong x y d ng trong c c c a hàng chuy n doanh	4752
65.	B n l b ng a m thanh, h nh nh (k c b ng, a tr ng) trong c c c a hàng chuy n doanh	4762
66.	B n l thi t b , d ng c th d c, th thao trong c c c a hàng chuyên doanh	4763
67.	B n l theo y u c u t hàng qua b u i n ho c internet	4791
68.	Kho b i và l u gi hàng h a	5210
69.	Ho t ng d ch v h tr tr c ti p cho v n t i ng s t và ng b	5221
70.	Ho t ng d ch v h tr tr c ti p cho v n t i ng th y	5222
71.	B u ch nh Chi ti t: Cung ng d ch v b u ch nh trong ph m vi n i t nh, li n t nh.	5310
72.	Ho t ng t v n qu n l	7020
73.	Qu ng c o	7310
74.	V sinh chung nhà c a	8121
75.	Ho t ng s n xu t c c s n ph m d ch v t ti u d ng c a h gia nh	9820
76.	Ho t ng d ch v h tr kinh doanh kh c c n l i ch a c ph n vào u Chi ti t: Xu t nh p kh u c c m t hàng c ng ty kinh doanh	8299
77.	Khai th c qu ng s t	0710
78.	Khai th c qu ng kim lo i kh c kh ng ch a s t	0722
79.	Khai th c qu ng kim lo i qu hi m	0730
80.	Khai th c , c t, s i, t s t	0810
81.	Khai th c kho ng ho ch t và kho ng ph n b n	0891
82.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
83.	Khai th c mu i	0893
84.	Khai kho ng kh c ch a c ph n vào u	0899
85.	Ho t ng d ch v h tr khai th c d u th và kh t nhi n	0910
86.	Ho t ng d ch v h tr khai th c m và qu ng kh c	0990
87.	C a, x , bào g và b o qu ng	1610
88.	S n xu t g d n, g l ng, v n p và v n m ng kh c	1621
89.	S n xu t g x y d ng	1622
90.	S n xu t s n ph m kh c t g ; s n xu t s n ph m t tre, n a, r m, r và v t li u t t b n	1629
91.	S n xu t b t gi y, gi y và b a	1701
92.	S n xu t c c s n ph m kh c t gi y và b a ch a c ph n vào u	1709

93.	S n xu t ph n b n và h p ch t ni t	2012
94.	S n xu t plastic và cao su t ng h p d ng nguy n sinh	2013
95.	S n xu t thu c tr s u và s n ph m ho ch t kh c d ng trong n ng nghi p	2021
96.	S n xu t s n, v c ni và c c ch t s n, qu t t ng t ; s n xu t m c in và ma t t	2022
97.	S n xu t m ph m, xà ph ng, ch t t y r a, làm b ng và ch ph m v sinh	2023
98.	S n xu t s n ph m ho ch t kh c ch a c ph n vào u	2029
99.	S n xu t s i nh nt o	2030
100.	S n xu t v t li u x y d ng t t s t	2392
101.	S n xu t thi t b i n chi u s ng	2740
102.	S n xu t i n d n d ng	2750
103.	S n xu t thi t b i n kh c	2790
104.	S n xu t thi t b , d ng c y t , nha khoa, ch nh h nh và ph c h i ch c n ng	3250
105.	S a ch a m y m c, thi t b	3312
106.	S a ch a thi t b i n	3314
107.	S a ch a và b o d ng ph ng ti n v n t i (tr t , m t , xe m y và xe c ng c kh c)	3315
108.	S a ch a thi t b kh c	3319
109.	X y d ng c ng tr nh c ng ch	4220
110.	Cung c p d ch v n u ng theo h p ng kh ng th ng xuy n v i kh ch hàng (ph c v t i c, h i h p, m c i...)	5621
111.	D ch v n u ng kh c	5629
112.	S n xu t s n ph m g m s kh c	2393
113.	i l t và xe c ng c kh c	4513
114.	B o d ng, s a ch a t và xe c ng c kh c	4520
115.	B n ph t ng và c c b ph n ph tr c a t và xe c ng c khác (Tr ho t ng u gi tài s n)	4530
116.	Bán mô tô, xe máy	4541
117.	B n bu n n ng, l m s n nguy n li u (tr g , tre, n a) và ng v t s ng (Tr lo i nhà n c c m)	4620
118.	B n bu n g o	4631
119.	B n bu n m y vi t nh, thi t b ngo i vi và ph n m m	4651
120.	B n bu n thi t b và linh ki n i n t , vi n th ng	4652
121.	S n xu t xi m ng, v i và th ch cao	2394
122.	S n xu t kh c ch a c ph n vào u	3290
123.	S a ch a c c s n ph m kim lo i c s n	3311

124.	Sách a thi t b i n t và quang h c	3313
125.	L p t m y m c và thi t b c ng nghi p	3320
126.	Khai th c, x l và cung c p n c	3600
127.	Tho t n c và x l n c th i	3700
128.	Thu gom r c th i kh ng c h i	3811
129.	Thu gom r c th i c h i (Tr lo i nhàn c c m)	3812
130.	X l và ti u hu r c th i kh ng c h i	3821
131.	X l và ti u hu r c th i c h i (Tr lo i nhàn c c m)	3822
132.	T i ch ph li u	3830
133.	X l nhi m và ho t ng qu n l ch t th i kh c	3900
134.	X y d ng nhà c c lo i	4100
135.	X y d ng c ng tr nh ng s t và ng b	4210
136.	X y d ng c ng tr nh k thu t d n d ng kh c	4290
137.	Ph d	4311
138.	Chu n b m t b ng	4312
139.	L p t h th ng i n	4321
140.	L p t h th ng c p, tho t n c, l s i và i u hoà kh ng khí	4322
141.	L p t h th ng x y d ng kh c	4329
142.	Hoàn thi n c ng tr nh x y d ng	4330
143.	Ho t ng x y d ng chuy n d ng kh c	4390
144.	B n bu n t và xe c ng c kh c Chi ti t: B n bu n t con (lo i 12 ch ng i tr xu ng) B n bu n xe c ng c kh c	4511
145.	B n l t con (lo i 12 ch ng i tr xu ng)	4512
146.	B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y kh c Chi ti t: B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y khai kho ng, x y d ng B n bu n m y m c, thi t b i n, v t li u i n (m y ph t i n, ng c i n, d y i n và thi t b kh c d ng trong m ch i n) B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y d t, may, da giày B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y v n ph ng (tr m y vi t nh và thi t b ngo i vi) B n bu n m y m c, thi t b y t B n bu n m y m c, thi t b và ph t ng m y kh c ch a c ph n vào u	4659

147.	B n bu n nhi n li u r n, l ng, kh và c c s n ph m li n quan Chi ti t: B n bu n than và nhi n li u r n kh c B n bu n d u th B n bu n x ng d u và c c s n ph m li n quan B n bu n kh t và c c s n ph m li n quan	4661
148.	B n bu n v t li u, thi t b l p t kh c trong x y d ng Chi ti t: B n bu n tre, n a, g c y và g ch bi n B n bu n xi m ng B n bu n g ch x y, ng i, , c t, s i B n bu n k nh x y d ng B n bu n s n, v cni B n bu n g ch p l t và thi t b v sinh B n bu n ng kim B n bu n v t li u, thi t b l p t kh c trong x y d ng	4663
149.	B n bu n chuy n doanh kh c ch a c ph n vào u Chi ti t: B n bu n ph n b n, thu c tr s u và h a ch t kh c s d ng trong n ng nghi p B n bu n h a ch t kh c (tr lo i s d ng trong n ng nghi p) B n bu n ch t d o d ng nguy n sinh Bán buôn cao su B n bu n t , x , s i d t B n bu n ph li u may m c và giày d p B n bu n ph li u, ph th i kim lo i, phi kim lo i B n bu n chuy n doanh kh c c n l i ch a c ph n vào u	4669
150.	B n bu n t ng h p (tr ho t ng nhà n c c m)	4690(Chính)
151.	B n l l ng th c, th c ph m, u ng, thu c l , thu c lão chi m t tr ng l n trong c c c a hàng kinh doanh t ng h p	4711
152.	Ho t ng nghi p nh	7420
153.	Cho thu xe c ng c	7710
154.	Cho thu thi t b th thao, vui ch i gi i tr	7721
155.	Cho thu m y m c, thi t b và d ng h u h nh kh c Chi ti t: Cho thu m y m c, thi t b x y d ng	7730
156.	Cho thu tài s n v h nh phi tài ch nh	7740
157.	V sinh nhà c a và c c c ng tr nh kh c	8129
158.	D ch v hành ch nh v n ph ng t ng h p	8211
159.	Photo, chu n b tài li u và c c ho t ng h tr v n ph ng c bi t kh c	8219
160.	S a ch a thi t b , d ng gia nh	9522

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

M nh gi c ph n:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN C THANH	Nhà số 3 ngõ 342/29 ngõ H Tăng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	258.000	2.580.000.000	86,000	012828505	
			Tổng số	258.000	2.580.000.000	86,000		
2	TRẦN TH THUẬN NG	Khu phố Cảnh, Thị trấn Hoàng Cảnh, Huyện Bắc Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	33.000	330.000.000	11,000	012927615	
			Tổng số	33.000	330.000.000	11,000		
3	NGUYỄN GIANG PH C	Nhà 23 T đường phố số 6, Phường Cầu Nhu 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Tổng số	9.000	90.000.000	3,000	011827334	
			Cổ phần phổ thông	9.000	90.000.000	3,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN C THANH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/10/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng minh nhân dân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng minh nhân dân: 012828505

Ngày cấp: 06/10/2005

Nơi cấp: Công an TP Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Nhà số 3 ngõ 342/29 đường Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chức hiện tại: *Nhà số 3 ngõ 342/29 đường Hồ Tùng Mậu, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội